

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 01 - 2022

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đng Hà

2. Bà Trần Thị Bé Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2021/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh G (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lương Văn S, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh G (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Thu T trình bày: Vào năm 1991, bà Hồ Thị Thu T với bị đơn ông Lương Văn S được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến khoảng năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do ông Lương Văn S không tôn trọng gia đình bên bà T, đồng

thời ông S thường xuyên tham gia cờ bạc, không chăm lo gia đình, mặc dù bà T đã khuyên can nhưng vẫn không thay đổi. bà T đã nhiều lần nộp đơn ly hôn tại Tòa án, mỗi lần nộp đơn ly hôn, ông Lương Văn S đều hứa hẹn thay đổi bản thân nên bà T đều đã rút đơn ly hôn. Nhưng cho đến nay, ông Lương Văn S vẫn không bỏ được thói quen cờ bạc, bà T cho rằng đã không còn niềm tin vào chồng và cũng không thể chung sống với nhau được nữa. Do đó, bà Hồ Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lương Văn S. Về con chung, giữa bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S có 02 con chung tên là Lương Văn Đ, sinh năm 1992 và Lương Văn T, sinh năm 2000, cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung thì ông bà sẽ tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản ngày 12/11/2021 và tại phiên tòa, bị đơn ông Lương Văn S trình bày: Ông với bà Hồ Thị Thu T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn năm 1991. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau này cũng có phát sinh mâu thuẫn, đến khoảng năm 2015 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông tham gia cờ bạc làm tiêu tốn tài sản gia đình và ông S cũng không quan tâm, không chăm lo gia đình nên bà T muốn ly hôn. bà T đã nộp đơn ly hôn nhiều lần nhưng do ông hứa hẹn thay đổi bản thân nên bà T đều tha thứ cho ông nhưng lần này bà T kiên quyết ly hôn. Ông nhận thấy được những việc làm không đúng của bản thân và sẽ sửa đổi bản thân, chăm lo gia đình và yêu thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung, giữa ông với bà Hồ Thị Thu T với có 02 con chung tên là Lương Văn Đ, sinh năm 1992 và Lương Văn T, sinh năm 2000, cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lập nên ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung thì ông bà sẽ tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện; bản tự khai; bản sao giấy khai sinh (Đ, T); bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; giấy chứng nhận kết hôn, đơn xin xác nhận, giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện; thông báo nộp tạm ứng án phí, biên bản tổng đạt, biên lai thu tạm ứng án phí, quyết định phân công Thẩm phán, thông báo thụ lý vụ án, biên bản lấy lời khai (S); thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản hòa giải; biên bản giao nhận hồ sơ, quyết định đưa vụ án ra xét xử; biên bản tổng đạt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Hồ Thị Thu T được ly hôn với ông Lương Văn S; về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết; về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu theo quy định pháp luật. Về yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất: Thời gian kết hôn và có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn; về con chung đều đã thành niên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung thống nhất tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu giải quyết.

Vấn đề đương sự không thống nhất: Về quan hệ hôn nhân ông Lương Văn S không đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng: Bà Hồ Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lương Văn S, thời điểm bà T khởi kiện thì ông S có địa chỉ tại ấp 1, thị trấn N, huyện V, tỉnh G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp: “Tranh chấp về ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H, tỉnh Hậu Giang.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào 21/5/1991, giữa bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn, nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2014 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/1991, tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V tỉnh G (nay là thị trấn N, huyện V, tỉnh G). Thời điểm bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S đăng ký kết hôn, thì ông bà đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nên hôn nhân giữa ông bà

được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhưng đến khoảng năm 2015 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng và đến khoảng tháng 10 năm 2021 thì bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S ly thân cho đến nay; về nguyên nhân mâu thuẫn đã diễn ra trong thời gian dài và cũng trầm trọng, qua động viên nhưng bà Hồ Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Từ khi ly thân cho đến nay cũng là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà Hồ Thị Thu T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Giữa bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S có 02 con chung, gồm: Lương Văn Đ, sinh năm 1992 và Lương Văn T, sinh năm 2000, cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lập nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S thống nhất về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có. Tại phiên tòa, bà T với ông S đều khẳng định về tài sản chung và nợ chung thì ông bà sẽ tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu giải quyết. Do đó, về tài sản chung và nợ chung chưa xem xét nên sau khi ly hôn các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và 4 Điều 91, khoản 1 Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 97, Điều 98, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 5, 6, 8, 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thu T

1. Về hôn nhân: Cho bà Hồ Thị Thu T với ông Lương Văn S được ly hôn.

2. Về con chung: Đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung thống nhất tự thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết nên chưa xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Hồ Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002514, ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí, bà Hồ Thị Thu T đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND TT Nàng Mau, huyện Vị Thủy (nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;
- Công TTĐT (để công bố).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân